

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày: 26/08/2025
“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - QUẢNG NINH

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Xuân Giới.

Ông Trần Văn Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Oanh - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 51/2025/TLST - DS ngày 25 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần T1 (viết tắt là T2); địa chỉ: Tòa nhà T, số E phố L, phường C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Tuấn V – Chức vụ: Phó phòng – Phòng Xử lý nợ Trung tâm xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp 1 – Khối pháp chế và xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp T2; địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà R, số D L, phường H, thành phố Hà Nội, (theo Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-TPB.HĐQT ngày 10/01/2025), có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M; nơi thường trú: tổ D, khu H, phường M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện (sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày

18/3/2025) của Ngân hàng TMCP T1 (viết tắt là T2), lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt thì nội dung vụ án như sau:

1. Đối với Hợp đồng tín dụng:

Ngày 05/11/2016, Ngân hàng TMCP T1 (T2) – Chi nhánh Q và bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M đã ký kết Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01 với nội dung: T2 cho bà H, ông M vay số tiền vay: 1.100.000.000 đ (một tỷ một trăm triệu đồng); mục đích vay: mua ô tô tiêu dùng; thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 17/11/2016 đến ngày 17/11/2021). Lãi suất linh hoạt trong thời hạn vay: Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ cho đến ngày: 17/11/2017 là: 7,9%/năm; Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 17/11/2021: Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 03 tháng bằng VNĐ của T2 tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,25%/năm; Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi chậm trả: Khách hàng phải chịu phạt do chậm trả lãi đối với các khoản lãi đến hạn thanh toán theo mức bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chậm trả. Phí trả nợ trước hạn: Phí trả nợ trước hạn (một phần hoặc toàn bộ) khoản vay trong vòng 2 năm đầu tiên là 2,8% (tính trên số tiền trả nợ trước hạn), năm thứ 3 là 2,5% (tính trên số tiền trả nợ trước hạn), thời gian còn lại theo quy định của T2 trong từng thời kỳ.

- Lịch trả nợ: Ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày: 17/11/2021; Kỳ hạn trả nợ lãi: 01 tháng/lần vào ngày 25; Kỳ trả nợ gốc: Trả nợ nhiều lần theo lịch trả nợ do T2 gửi Khách hàng, định kỳ 03 tháng/lần.

- Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 98/2016/HDTD/QNH/01, bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M đã thanh toán cho T2 tổng số tiền là: 475.834.034đ, (bốn trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm ba tư nghìn không trăm ba tư đồng), trong đó số tiền gốc đã trả là: 330.000.000đ, số tiền lãi trong hạn đã trả là: 141.392.211đ, số tiền lãi quá hạn đã trả là: 4.441.823đ.

Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018, bà Đỗ Giáng H ông Nguyễn Đức M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 98/2016/HDTD/QNH/01 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ thời điểm quá hạn. T2 đã nhiều lần tạo điều kiện để bà H, ông M thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, nhưng tới thời điểm hiện tại bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên.

Tính đến ngày: 26 tháng 8 năm 2025, bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M còn nợ T2 theo Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01 là:

1.706.083.876đ, bao gồm: Nợ gốc là : 770.000.000đ; Lãi trong hạn là : 160.215.720đ; Lãi quá hạn là: 775.868.156đ.

Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên, bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M và Ngân hàng TMCP T1 (T2) đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 98/2016/HDBD/QNH/01 ngày 05/11/2016 để thế chấp tài sản là: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA, số loại ACCORD, màu trắng, BKS: 14A-225.11 số khung MRHCR2630GP025206, số máy K24W31601003 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 026969 do Phòng C – Công An tỉnh Q cấp ngày 02/11/2016 đứng tên bà Đỗ Giáng H. Việc thế chấp tài sản nêu trên đã được Đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đối với thẻ tín dụng.

Ngày 14/11/2016, bà Đỗ Giáng H đã làm Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ và đã được T2 cấp cho 01 thẻ tín dụng T2 hạng chuẩn, hạn mức thẻ tín dụng là 50.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay đối với việc sử dụng thẻ tín dụng sẽ do Ngân hàng ban hành và được thay đổi theo từng thời kỳ, được công bố công khai tại trụ sở của Ngân hàng và/hoặc trên website của Ngân hàng. Cách tính lãi: Đối với phần dư nợ phải trả lãi, tiền lãi được tính trên dư nợ thực tế của chủ thẻ và thời gian vay thực tế (từ ngày các giao dịch được cập nhật vào hệ thống quản lý thẻ của Ngân hàng đến ngày chủ thẻ hoàn trả hết nợ). Tiền lãi được tính theo ngày và được ghi nợ vào kỳ sao kê.

- Các giao dịch tính lãi:

Đối với giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ/giao dịch thu phí/giao dịch thu lãi: Chậm nhất vào ngày đến hạn thanh toán, nếu chủ thẻ không thanh toán toàn bộ dư nợ cuối kỳ, Ngân hàng sẽ tính lãi đối với toàn bộ dư nợ của các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ/giao dịch thu phí/giao dịch thu lãi phát sinh trong kỳ sao kê của chủ thẻ.

Đối với giao dịch rút tiền mặt: Dư nợ của giao dịch rút tiền mặt sẽ bị tính lãi theo nguyên tắc quy định ở mục Cách tính lãi.

Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, tính đến ngày 26/8/2025, bà Đỗ Giáng H còn nợ T2: 287.346.916 đồng, bao gồm: nợ gốc là: 48.745.505 đồng; nợ lãi và phí là: 238.601.411 đồng.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 25/8/2025, Ngân hàng TMCP T1 đề nghị Tòa án:

- Buộc bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho T2 khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01

ngày 05/11/2016, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98/2016/GNN/QNH/01 ngày 17/11/2016 với tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 26/8/2025 là: 1.706.083.876đ, bao gồm: Nợ gốc: 770.000.000đ; Lãi trong hạn: 160.215.720đ; Lãi quá hạn: 775.868.156đ.

Buộc bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M phải thanh toán các khoản lãi phát sinh trên số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01 ngày 05/11/2016, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98/2016/GNN/QNH/01 ngày 17/11/2016 kể từ ngày: 27/8/2025 cho đến khi thanh toán toàn bộ khoản nợ cho T2.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP T1 (T2) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M không trả hết các khoản tiền gốc, lãi nêu trên và lãi phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm thì T2 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA, số loại ACCORD, màu trắng, số khung MRHCR2630GP025206, số máy K24W31601003 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 026969 do Phòng C – Công An tỉnh Q cấp ngày 02/11/2016 đứng tên bà Đỗ Giáng H.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M đối với T2. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ cho T2 thì bà H, ông M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP T1 (T2) cho đến khi trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm.

Bà Đỗ Giáng H ông Nguyễn Đức M phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng TMCP T1 (T2) rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Đỗ Giáng H phải thanh toán cho T2 số tiền nợ theo Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kiêm hợp đồng sử dụng thẻ ngày 14/11/2016 là: 287.346.916 đồng, bao gồm: nợ gốc là: 48.745.505 đồng; nợ lãi và phí là: 238.601.411 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ toàn bộ các văn bản tố tụng cho bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M. Nhưng bà H, ông M đều vắng mặt, không đưa ra quan điểm, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã gửi công văn đề nghị cung cấp thông tin đến Công an phường M, Phòng Q1 Công an tỉnh Q và Phòng C Công an tỉnh Q, kết quả được biết:

- Tại Công văn số 625/TB-CAP ngày 02/6/2025 của Công an phường M trả lời: “ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H đăng ký thường trú tại tổ D, khu H, phường M, thành phố Đ. Qua thực tế xác minh ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H không còn sinh sống, làm việc tại khu H, phường M, TP Đ, tỉnh Quảng

Ninh, nhà đã bán cho người khác, gia đình không biết ông M, bà H hiện đang ở đâu, làm công việc gì”.

- Tại Công văn số 2008/XNC (Đ1) ngày 02/6/2025 của Phòng Q1 Công an tỉnh Q trả lời: *“Trường hợp Nguyễn Đức M, sinh ngày 19/11/1976 đã xuất cảnh, nhập cảnh 09 lần; lần gần nhất sử dụng hộ chiếu số C6549747 xuất cảnh ngày 24/5/2019 và nhập cảnh ngày 01/3/2022 qua Cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế N.*

Trường hợp Đỗ Giáng H, sinh ngày 10/6/1978 đã xuất, nhập cảnh 17 lần; lần gần nhất sử dụng hộ chiếu số C6549746 xuất cảnh ngày 24/4/2024 qua cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế N, chưa có thông tin nhập cảnh Việt Nam....hiện không có thông tin nước đến, mục đích xuất nhập cảnh”.

Tại Công văn số: 2878/CSGT “V/v cung cấp thông tin” ngày 02/6/2025 của Phòng C Công an tỉnh Q xác định: *“Xe ô tô BKS: 14A-225.11, chủ xe Đỗ Giáng H; địa chỉ: H, M, Đông T; loại xe: ô tô con; nhãn hiệu HONDA; số loại: ACCORD. Chiếc xe ô tô trên chưa làm các thủ tục thu hồi, chuyển quyền sở hữu, cấp đổi, cấp lại, trạng thái xe đang bị cầm cố thế chấp ngân hàng”.*

Ngày 18/6/2025, Tòa án đã tiến hành thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ với tài sản thế chấp là xe ô tô HONDA – Accord, BKS: 14A-225.11 mang tên chủ sở hữu là bà Đỗ Giáng H. Nhưng không thể tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với chiếc xe ô tô trên do bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M vắng mặt, không đưa xe ô tô đến Nhà văn hóa khu H1, phường M để Tòa án tiến hành việc xem xét thẩm định tại chỗ.

Tại biên bản làm việc ngày 18/6/2025, đại diện Ngân hàng TMCP T1 cho biết: Khi ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H thay đổi nơi cư trú đã cố tình giấu địa chỉ, không thông báo cho Ngân hàng TMCP T1 về nơi cư trú, nơi làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đông Triều tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Ngân hàng TMCP T1 không đề nghị Tòa án làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H.

Ngày 31/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 5- Quảng Ninh đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, yêu cầu T2 cung cấp: các tài liệu, chứng cứ liên quan đến lãi suất cho vay và cách tính lãi theo Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ngày 14/11/2016 và điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế. Nhưng nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ

thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là đảm bảo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp.

Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01 ngày 05/11/2016 và Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ngày 14/11/2016 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP T1 (T2) với ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H, không nhằm mục đích lợi nhuận, được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết:

Bị đơn ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H đăng ký thường trú tại tổ D, khu H, phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ D, khu H, phường M, tỉnh Quảng Ninh). Ngày 24/4/2024, bà Đỗ Giáng H đã xuất cảnh khỏi Việt Nam. Tại thời điểm Phòng Q1 Công an tỉnh Q có công văn trả lời Tòa án nhân dân thành phố Đông Triều (ngày 02/6/2025), xác định vụ án có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Nhưng hiện nay Tòa án không có thông tin nước đến, mục đích xuất nhập cảnh của bà Đỗ Giáng H, do đó Tòa án không thể ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện N1 ở nước ngoài. Mặt khác, tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã xác định: Kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ việc dân sự quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự... ngày 25/6/2025); điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực số: 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Ninh.

1.3 Về việc vắng mặt bị đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng, trong đơn khởi kiện, Ngân hàng TMCP T1 đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng cho vay. Hiện nay, ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H thực tế đã thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng cho vay nhưng không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bị coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ toàn bộ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Tại phiên tòa mở lần thứ nhất vào ngày 30/7/2025 và lần thứ 2 vào ngày: 26/8/2025, bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Do đó, việc xét xử vắng mặt bị đơn, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt đảm bảo đúng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.4 Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được giao nộp, thu thập theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật; đại diện nguyên đơn đã được tiếp cận công khai chứng cứ; bị đơn đã được thông báo hợp lệ về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ nhưng không có ý kiến gì. Do đó các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

2.1 Về hiệu lực của Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 98/2016/GNN/QNH/01, Hợp đồng thế chấp tài sản số: 98/2016/HDBD/QNH/01 đều cùng ngày 05/11/2016 được giao kết giữa Ngân hàng TMCP T1 (T2) với ông Nguyễn Đức M, bà Đỗ Giáng H được ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên căn cứ Điều 117, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự, giao dịch trên có hiệu lực pháp luật, đồng thời làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

2.2 Xét yêu cầu trả tiền gốc và lãi còn nợ của Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 98/2016/GNN/QNH/01 và tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận tại các văn bản tín dụng đã ký, kể từ ngày 27/8/2025 cho đến khi trả hết nợ cho T2.

Hội đồng xét xử thấy rằng, ngày 17/11/2016, T2 đã giải ngân toàn bộ số tiền vay 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) cho ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H. Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H đã trả được: 475.834.034đ, bao gồm: 330.000.000đ nợ gốc, 141.392.211đ lãi trong hạn, 4.441.823đ lãi quá hạn và 1.222.259đ lãi chậm trả. Do đó, căn cứ vào Điều 288 Bộ luật dân sự, cần buộc ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho T2 số tiền nợ gốc là: 770.000.000đ.

Từ ngày 25/8/2018, bà Đỗ Giáng H ông Nguyễn Đức M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 98/2016/HDTD/QNH/01. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại điểm 7.2 Điều 7 Hợp đồng cho vay số 98/2016/HDTD/QNH/01 và Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, các bên trong hợp đồng đã thỏa thuận: Lãi suất từ ngày 17/11/2016 đến ngày 17/11/2017 là 7,9%/năm; lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 17/11/2021 được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng bằng VNĐ của T2 tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,25%/năm. Từ ngày 18/11/2021 đến nay lãi suất là 12,15%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Phương thức tính lãi: tiền lãi của khoản vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, một năm 360 ngày và trên dư nợ gốc thực tế.

Sau khi xem xét các quyết định về việc điều chỉnh lãi suất và Bảng kê chi tiết tính lãi khoản vay của ông Nguyễn Đức M, bà Đỗ Giáng H. Thấy rằng: việc nguyên đơn xác định thời gian chậm trả lãi, xác định số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn đến ngày 26/8/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là đúng như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết; Như vậy, T2 yêu cầu ông Nguyễn Đức M, bà Đỗ Giáng H phải trả số tiền lãi tính đến ngày 26/8/2025 là: 936.083.876đ, bao gồm: Lãi trong hạn: 160.215.720đ; Lãi quá hạn: 775.868.156đ và phải tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay kể từ ngày 27/8/2025 cho đến khi trả hết nợ cho T2 theo mức lãi suất quá hạn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3 Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA, số loại ACCORD, màu trắng, BKS: 14A-

225.11 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 026969 do Phòng C – Công An Tỉnh Q cấp ngày 02/11/2016 đứng tên bà Đỗ Giáng H. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của bà Đỗ Giáng H ông Nguyễn Đức M đối với T2. Hội đồng xét xử thấy rằng: tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Hợp đồng thế chấp tài sản số 98/2016/HDBD/QNH/01 ngày 05/11/2016 giữa T2 và bà Đỗ Giáng H, ông Nguyễn Đức M có hiệu lực, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Hà Nội. Tại điểm 6.2.1 của Điều 6- Xử lý tài sản bảo đảm và điểm 6.4.1 của Hợp đồng thế chấp có nội dung:

“6.2 T2 và bên bảo đảm đồng ý rằng tài sản bảo đảm sẽ bị xử lý để thu hồi nợ khi có một trong các điều kiện sau:

6.2.1 Đến hạn trả nợ mà bên được bảo đảm không trả nợ (gốc, lãi, phí, phạt và các chi phí khác) hoặc trả nợ không đầy đủ/đúng hạn hoặc không thực hiện đúng/ đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm theo hợp đồng tín dụng và các văn bản thỏa thuận có liên quan.

6.4 Phân chia tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm.

6.4.1 Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ: các chi phí....sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ được bảo đảm mà bên được bảo đảm phải thực hiện đối với T2 theo thứ tự: nợ gốc, nợ lãi, phí, nợ quá hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại (nếu có). Nếu còn thiếu thì bên được bảo đảm/hoặc bên bảo đảm có nghĩa vụ thanh toán tiếp cho T2 số tiền còn thiếu...”.

Bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với T2. Do đó, T2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA, số loại ACCORD, màu trắng, BKS: 14A-225.11 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 026969 do Phòng C – Công An Tỉnh Q cấp ngày 02/11/2016 đứng tên bà Đỗ Giáng H. Số tiền thu được sau khi xử lý tài sản bảo đảm được phân chia, ưu tiên thanh toán theo thỏa thuận tại điểm 6.4 Điều 6 Hợp đồng thế chấp tài sản là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 295, 299, 307 và 320 Bộ luật Dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T1 (T2).

Hội đồng xét xử thấy rằng: tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 25/8/2025, Ngân hàng TMCP T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Đỗ Giáng H phải thanh toán cho T2 số tiền nợ theo Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ngày 14/11/2016 là: 287.346.916 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện. Do đó, căn cứ vào

khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu buộc bị đơn bà Đỗ Giáng H phải thanh toán cho nguyên đơn khoản vay theo Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ với số tiền 287.346.916 đồng .

[4] Về chi phí tố tụng: nguyên đơn Ngân hàng TMCP T1 (T2) đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án do không thể tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên Tòa án đã hoàn trả lại T2 toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã nộp, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đối với khoản nợ theo Hợp đồng cho vay được Tòa án chấp nhận, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ chung theo Hợp đồng cho vay số 98/2016/HDTD/QNH/01.

Trả lại Ngân hàng TMCP T1 (T2) toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự... tại Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội), điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Các Điều 117, 280, 288, 295, 299, 307, 317, 318, 320, 323, 351, 463 khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 100, Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng 2024;

Điều 7, Điều 8, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T1 (T2) buộc bị đơn bà Đỗ Giáng H phải thanh toán cho T2 số tiền nợ theo Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng T2 kèm hợp đồng sử dụng thẻ ngày 14/11/2016 là: 287.346.916đ (Hai trăm tám mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm mười sáu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T1 (T2) đối với bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M.

Buộc bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng TMCP T1 (T2) toàn bộ số tiền vay và lãi phát sinh theo Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01, Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số: 98/2016/GNN/QNH/01 đều cùng ngày 05/11/2016 tính đến ngày 26/8/2025 là: 1.706.083.876đ (một tỷ bảy trăm lẻ sáu triệu không trăm tám mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc là: 770.000.000đ (bảy trăm bảy mươi triệu đồng); nợ lãi trong hạn là: 160.215.720đ (một trăm sáu mươi triệu hai trăm mười lăm nghìn bảy trăm hai mươi đồng); nợ lãi quá hạn là: 775.868.156đ (bảy trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn một trăm năm mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/8/2025) cho đến khi thi hành án xong, bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số: 98/2016/HDTD/QNH/01, Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số: 98/2016/GNN/QNH/01 đều cùng ngày 05/11/2016. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho T2 theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP T1 (T2) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M không trả hết các khoản tiền gốc, lãi nêu trên và lãi phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm thì Ngân hàng TMCP T1 (T2) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA, số loại ACCORD, màu trắng, số khung MRHCR2630GP025206,

số máy K24W31601003, BKS: 14A-225.11 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe số 026969 do Phòng C – Công An tỉnh Q cấp ngày 02/11/2016 đứng tên bà Đỗ Giáng H theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 98/2016/HDBD/QNH/01 ngày 05/11/2016.

Trường hợp số tiền xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP T1 (T2) thì bà Đỗ Giáng H và ông Nguyễn Đức M phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho T2 cho đến khi trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và lãi phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm (ngày 27/8/2025).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Đức M và bà Đỗ Giáng H phải liên đới chịu 63.182.516đ (sáu mươi ba triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm mười sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP T1 (T2) số tiền: 36.841.000đ (ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003930 ngày 25/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Quảng Ninh).

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5- Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Hiếu

